

Số: *25* /QĐ-UBND

Tân Yên, ngày *11* tháng 01 năm 2018

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai số liệu và thuyết minh tình hình thực hiện dự
toán ngân sách huyện Tân Yên đến quý IV năm 2017

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN TÂN YÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai NSNN đối với các cấp ngân sách;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Tài chính - Kế hoạch,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu và thuyết minh tình hình thực hiện dự toán ngân sách huyện đến quý IV năm 2017, cụ thể:

1. Về số liệu thực hiện dự toán ngân sách huyện quý IV năm 2017: Theo mẫu biểu số 93/CK-NSNN, 94/CK-NSNN, 95/CK-NSNN đính kèm.

2. Về thuyết minh tình hình thực hiện dự toán ngân sách huyện quý IV năm 2017:

2.1. Về thu NSNN: Tổng thực hiện thu NSNN huyện đến quý IV: 800.459,9 triệu đồng, trong đó thu trên địa bàn: 283.045,4 triệu đồng (thu tiền sử dụng đất: 203.040,2 triệu đồng) đạt 338,4% so với dự toán huyện giao đầu năm và 147,3% so cùng kỳ năm trước, thu trợ cấp từ ngân sách cấp trên: 518.225,6 triệu đồng, đạt 114,7% so với dự toán giao đầu năm, bằng 191,9 % so với cùng kỳ năm trước.

2.2. Về chi NSNN: Thực hiện đến quý IV năm 778.993,4 triệu đồng, đạt 135,7 % so với dự toán huyện giao đầu năm, 120,5 % so với cùng kỳ năm trước. Trong đó:

- Chi đầu tư phát triển 184.095,0 triệu đồng đạt 340,9% so với dự toán huyện giao đầu năm và đạt 128,9% so với cùng kỳ năm trước. Chi đầu tư phát triển đạt cao so với dự toán giao đầu năm chủ yếu là do thu tiền sử dụng đất cao, thu từ chuyển nguồn năm 2016 sang năm 2017, chi từ nguồn vốn đầu tư hỗ trợ xây dựng NTM cho các xã thực hiện cho đầu tư phát triển.

- Chi thường xuyên 580.103,4 triệu đồng đạt 115,3% so với dự toán huyện giao đầu năm và 117 % so cùng kỳ năm trước

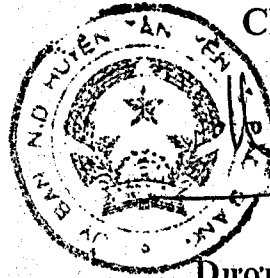
Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng HĐND&UBND huyện, Thủ trưởng các đơn vị hành chính sự nghiệp thuộc UBND huyện; Chủ tịch UBND các xã, thị trấn và các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Sở Tài chính (b/c);
- TT Huyện Ủy, TT HĐND huyện (b/c);
- Chủ tịch, các PCT UBND huyện;
- Các phòng, ban, cơ quan đoàn thể thuộc huyện;
- Viện Kiểm Sát, Tòa án Nhân dân huyện;
- UBND các xã, thị trấn;
- L&ĐVP, CV;
- Lưu: VT, TCKH.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

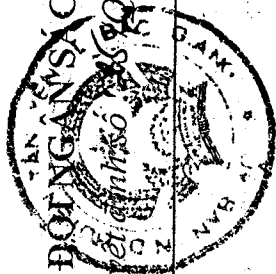


Dương Ngô Mạnh

CÁN ĐOẠI NGÂN SÁCH HUYỆN ĐẾN QUÝ IV NĂM 2017
(Kèm theo Quyết định số 183/QĐ-UBND ngày 10/11/2018 của UBND huyện)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán năm	Lũy kế thực hiện đến quý IV năm 2017	So sánh ước thực hiện với (%)	
				Dự toán năm	Cùng kỳ năm trước
A	TỔNG NGUỒN THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	573.905	800.459,9	139,5	172,9
I	Thu cân đối NSNN	115.917	250.229,5	215,9	144,6
1	Thu nội địa	115.917	250.229,5	215,9	144,6
2	Thu viện trợ				
II	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		26.139,8		131,9
III	Thu kết dư		5.864,9		
IV	Thu trợ cấp từ NS cấp trên	451.916	518.225,6	114,7	191,9
V	Ghi thu khoản thu được để lại	6.072		-	
B	TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN	573.905	778.993,4	135,7	122,0
I	Tổng chi cân đối ngân sách huyện	567.833	775.093,4	136,5	121,4
1	Chi đầu tư phát triển	54.000	184.095,0	340,9	128,9
2	Chi thường xuyên	502.938	580.103,4	115,3	117,0
3	Dự phòng ngân sách	10.895	10.895,0	100,0	
II	Chi từ nguồn bổ sung mục tiêu quốc gia từ NS cấp tỉnh		20.130,4		
III	Tạm chi ngân sách		3.900,0		
IV	Ghi chi nguồn thu được để lại	6.072		-	



THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC ĐẾN QUÝ IV NĂM 2017

(Kèm theo Quyết định của UBND ngày /01/2018 của UBND huyện)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán năm	Lũy kế thực hiện đến quý IV năm 2017	So sánh (%)	
				Dự toán năm	Cùng kỳ năm trước
A	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	127.399	315.050,2	247,3	145,5
I	Thu nội địa	127.399	283.045,4	222,2	148,2
1	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước				
2	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài				
3	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	20.311	18.431,0	90,7	115,8
4	Thuế thu nhập cá nhân	4.500	5.773,2	128,3	151,9
5	Cấp quyền khai thác khoáng sản		840,5		
6	Lệ phí trước bạ	27.455	33.829,9	123,2	209,2
7	Thu phí, lệ phí	2.600	3.461,3	133,1	138,7
8	Các khoản thu về nhà, đất	62.433,00	206.169,1	330,2	147,2
-	Thuế sử dụng đất nông nghiệp				
-	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	883	1.090,5	123,5	120,8
-	Thu tiền sử dụng đất	60.000	203.040,2	338,4	147,3
-	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	1.550	2.038,3	131,5	156,8
-	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước				
9	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết				
10	Thu khác ngân sách	7.500	5.298,8	70,7	105,1
11	Thu tại xã	2.600	4.215,2	162,1	114,1
12	Thu đóng góp nhân dân		5.026,4		132,0
II	Thu viện trợ				
B	THU NSH ĐƯỢC HƯỞNG THEO PHÂN CẤP	573.905	800.459,9	139,5	170,8
1	Từ các khoản thu phân chia	107.717	233.056,1	216,4	145,9
2	Các khoản thu ngân sách huyện được hưởng 100%	8.200	17.173,4	209,4	129,8

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán năm	Lũy kế thực hiện đến quý IV năm 2017	So sánh (%)	
				Dự toán năm	Cùng kỳ năm trước
3	Thu kết dư ngân sách năm trước		5.864,9		102,7
4	Thu chuyển nguồn năm trước		26.139,8		131,9
5	Thu bổ sung ngân sách cấp trên	451.916,00	518.225,6	114,7	191,9
6	<i>Trong đó: - Bổ sung cân đối ngân sách</i>	444.190,00	443.615,0	99,9	211,1
7	<i>- Bổ sung có mục tiêu</i>	7.726,00	74.610,6	965,7	32,0
8	Tạm thu ngân sách		2.347,7		
9	Ghi thu khoản thu được để lại	6.072,00			

THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH HUYỆN ĐỀN QUÝ IV NĂM 2017

(Kèm theo Quyết định 33.25/QĐ-UBND ngày 11/01/2018 của UBND huyện)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán năm	Lũy kế thực hiện đến quý IV năm 2017	So sánh (%)	
				Dự toán năm	Cùng kỳ năm trước
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN	573.905	778.993,4	135,7	120,5
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH HUYỆN	567.833	775.093,4	136,5	119,9
I	Chi đầu tư phát triển	54.000	184.095,0	340,9	128,9
1	Chi đầu tư cho các dự án				
2	Chi đầu tư phát triển khác				
II	Chi thường xuyên	502.938	580.103,4	115,3	117
	<i>Trong đó:</i>				
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	281.847	300.261,0	106,5	129,2
2	Chi khoa học và công nghệ	562	288,6	51,3	54,9
3	Chi y tế, dân số và gia đình	2.133	2.372,2	111,2	115,0
4	Chi văn hóa thông tin	4.728	5.585,3	118,1	162,8
5	Chi phát thanh, truyền hình	2.807	2.995,0	106,7	144,8
6	Chi thể dục thể thao	1.299	2.080,7	160,2	198,5
7	Chi bảo vệ môi trường	2.374	3.393,1	142,9	150,8
8	Chi hoạt động kinh tế	31.194	35.323,9	113,2	75,2
9	Chi hoạt động của cơ quan quản lý hành chính, đảng, đoàn thể	109.146	117.740,1	107,9	96,1
10	Chi bảo đảm xã hội	39.784	45.929,5	115,4	102,9
III	Dự phòng ngân sách	10.895	10.895	100,0	132,8
IV	Chương trình mục tiêu quốc gia		20.130,4		217,8
V	Tạm chi ngân sách		3.900,0		
VI	Ghi chi khoản thu được để lại	6.072		-	